

(Tên cơ quan...)

## PHỤ LỤC 1: THỐNG KÊ THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN

	Công trình <sup>1</sup>	Vận tải kinh tế <sup>2</sup>	Cơ khí <sup>3</sup>	Điện - điện tử <sup>4</sup>	Môi trường và an toàn giao thông <sup>5</sup>	Kỹ thuật xây dựng <sup>6</sup>	Khác <sup>7</sup>
<b>Đường bộ</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác <sup>8</sup> (ghi rõ) ..... .....							
<b>Đường sắt</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ) .....							
<b>Thủy nội địa</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							

<sup>1</sup> Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, công trình thành phố, cầu hầm...

<sup>2</sup> Kinh tế vận tải, khai thác vận tải...

<sup>3</sup> Kỹ thuật ô tô, kỹ thuật cơ khí động lực (máy xây dựng, có khí giao thông công chính, đầu máy, thiết bị mặt đất,...); kỹ thuật nhiệt; kỹ thuật cơ khí...

<sup>4</sup> Kỹ thuật: Điện, Điện tử - Viễn thông, Điều khiển và Tự động hóa, Giao thông thông minh,...

<sup>5</sup> Kỹ thuật an toàn giao thông, kỹ thuật môi trường

<sup>6</sup> Xây dựng dân dụng và công nghiệp; kết cấu xây dựng, hạ tầng đô thị, vật liệu và công nghiệp xây dựng...

<sup>7</sup> Lĩnh vực chuyên môn khác như: Tài chính, kế toán, Luật, Hành chính,....

<sup>8</sup> Bằng học nghề có liên quan đến các chuyên ngành

	<b>Công trình<sup>1</sup></b>	<b>Vận tải kinh tế<sup>2</sup></b>	<b>Cơ khí<sup>3</sup></b>	<b>Điện - điện tử<sup>4</sup></b>	<b>Môi trường và an toàn giao thông<sup>5</sup></b>	<b>Kỹ thuật xây dựng<sup>6</sup></b>	<b>Khác<sup>7</sup></b>
Khác (ghi rõ) ..... .....							
<b>Hàng hải</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ) .....							
<b>Hàng không</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ) ..... .....							
<b>Khác (ghi rõ)</b>							
Trên đại học							
Đại học							
Cao đẳng							
Trung cấp							
Khác (ghi rõ).... .....							

(Tên cơ quan...)

**PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU VỀ NGUỒN NHÂN LỰC  
TẠI SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ quan, đơn vị: .....

2. Tổng số chỉ tiêu biên chế được giao tại cơ quan, đơn vị đến 31/12/2022

Chỉ tiêu biên chế ngạch công chức, viên chức:..... người. Trong đó: Nữ..... người

Chỉ tiêu biên chế hợp đồng lao động: ..... người. Trong đó: Nữ..... người

**II. THỰC TRẠNG TUYỂN DỤNG VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

3. Lao động chia theo độ tuổi, ngạch và trình độ lý luận chính trị, ngoại ngữ, tin học đến 31/12/2022

*Đơn vị: Người*

TT	Chỉ tiêu	Lãnh đạo, quản lý <sup>1</sup>		Nghịệp vụ chuyên môn <sup>2</sup> (Biên chế)		Nghịệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ <sup>3</sup> (Biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
<b>Tổng số</b>											
<b>3.1.</b>	<b>Theo nhóm tuổi</b>										
1	Dưới 30 tuổi										
2	Từ 31 đến 40 tuổi										
3	Từ 41 đến 50 tuổi										
4	Từ 50 tuổi trở lên										
<b>3.2.</b>	<b>Theo ngạch công chức</b>										
1	Chuyên viên cao cấp và tương đương										
2	Chuyên viên chính và tương đương										
3	Chuyên viên và tương đương										
4	Cán sự và tương đương										
<b>3.3.</b>	<b>Theo ngạch viên chức</b>										
1	Hạng I và tương đương										
2	Hạng II và tương đương										
3	Hạng III và tương đương										

<sup>1</sup> Lãnh đạo quản lý: Thống kê từ cấp phó trưởng phòng và tương đương trở lên.

<sup>2</sup> Nghịệp vụ chuyên môn: Bao gồm nghịệp vụ chuyên môn dùng chung (tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng) và nghịệp vụ chuyên ngành.

<sup>3</sup> Hỗ trợ phục vụ: Lái xe, bảo vệ, lễ tân, phục vụ, tạp vụ,...

TT	Chỉ tiêu	Lãnh đạo, quản lý <sup>1</sup>		Nghệ vụ chuyên môn <sup>2</sup> (Biên chế)		Nghệ vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ <sup>3</sup> (Biên chế)		Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
4	Hạng IV và tương đương										
5	Hạng V và tương đương										
<b>3.4. Theo hợp đồng lao động</b>											
1	Hợp đồng không xác định thời hạn										
2	Hợp đồng xác định thời hạn										
<b>3.5. Theo trình độ chính trị</b>											
1	Cử nhân										
2	Cao cấp										
3	Trung cấp										
4	Sơ cấp										
<b>3.6. Theo trình độ học vấn</b>											
1	Trên đại học										
2	Đại học										
3	Cao đẳng										
4	Trung cấp										
5	Khác (Ghi rõ)..... .....										
<b>3.7. Theo trình độ Ngoại ngữ<sup>4</sup> (tiếng Anh)</b>											
1	Đại học/Sau đại học										
2	C1, C2 (Cao cấp)										
3	B1, B2 (Trung cấp)										
4	A1, A2 (Sơ cấp)										
5	Ngoại ngữ khác										
<b>3.8. Theo trình độ Tin học<sup>4</sup></b>											
1	Đại học/Sau đại học										
2	Trung cấp/Cao đẳng										
3	Chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao										
4	Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản										
5	C										
6	B										
7	A										

#### 4. Biến động lao động giai đoạn 2018 - 2022

##### 4.1. Lao động tuyển dụng giai đoạn 2018 - 2022

<sup>4</sup>Ngoại ngữ và Tin học không phải là chuyên môn chính.

Đơn vị: Người

TT	Vị trí việc làm	2018		2019		2020		2021		2022	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý										
2	Nghiệp vụ chuyên môn (Biên chế)										
3	Nghiệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)										
4	Hỗ trợ, phục vụ (Biên chế)										
5	Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)										

### Thuận lợi và khó khăn trong việc tuyển dụng người lao động

.....

.....

.....

.....

.....

### 4.2. Kế hoạch tuyển dụng trong các giai đoạn tiếp theo

(Nêu rõ số lượng lao động, nghiệp vụ chuyên môn, lý do cần tuyển dụng)

- Giai đoạn 2023-2025:.....

.....

.....

.....

- Giai đoạn 2026-2030:.....

.....

.....

### 5. Lao động nghỉ việc giai đoạn 2018 - 2022

Đơn vị: Người

TT	Vị trí việc làm	2018		2019		2020		2021		2022	
		Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ	Tổng số	Tr.đó: Nữ
1	Lãnh đạo, quản lý										
2	Nghiệp vụ chuyên môn (Biên chế)										
3	Nghiệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)										
4	Hỗ trợ, phục vụ (Biên chế)										
5	Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)										

Tổng số người lao động nghỉ việc giai đoạn 2018 - 2022 với lý do gì? (Ghi rõ số người theo từng lý do)

TT	Lý do người lao động nghỉ việc	Lãnh đạo, quản lý	Nghiệp vụ chuyên môn (Biên chế)	Nghiệp vụ chuyên môn (Không thuộc biên chế)	Hỗ trợ, phục vụ (Biên chế)	Hỗ trợ, phục vụ (Không thuộc biên chế)
1	Nghỉ chế độ					
2	Tinh giảm biên chế					
3	Thuyên chuyển công tác do điều động của tổ chức					
4	Thuyên chuyển công tác do nhu cầu của người lao động					
5	Hết hạn hợp đồng lao động					
6	Khác ( <i>Ghi cụ thể</i> ) .....					

### Những khó khăn gặp phải khi người lao động nghỉ việc

.....

.....

.....

.....

.....

### 6. Đánh giá mức độ đáp ứng về nghiệp vụ chuyên môn của người lao động năm 2022

Nghiệp vụ chuyên môn	Mức độ đáp ứng của người lao động		
	1. Đáp ứng tốt	2. Đáp ứng	3. Không đáp ứng
<b>Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung<sup>5</sup></b>			
.....			
.....			
.....			
.....			
<b>Nghiệp vụ chuyên ngành<sup>6</sup></b>			
.....			
.....			
.....			
.....			

### 7. Đánh giá thực trạng kỹ năng làm việc của người lao động

<sup>5</sup> Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung bao gồm: tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng...

<sup>6</sup> Nghiệp vụ chuyên ngành bao gồm: Phòng/ban/... chuyên môn không thuộc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung.

(Đánh giá theo 5 mức độ yêu cầu)

<b>Nội dung</b>	<b>5. Đáp ứng <u>rất tốt</u></b>	<b>4. Đáp ứng <u>tốt</u></b>	<b>3. Đáp ứng</b>	<b>2. Chưa đáp ứng</b>	<b>1. Hoàn toàn không đáp ứng</b>
Soạn thảo và ban hành văn bản					
Giao tiếp ứng xử					
Kỹ năng làm việc nhóm					
Khả năng sáng tạo, tư duy độc lập					
Kỹ năng thuyết trình					
Sử dụng công nghệ thông tin					
Sử dụng ngoại ngữ					

### III. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

#### 8. Lao động tham gia đào tạo nâng cao nghiệp vụ trong năm 2022 và nhu cầu đào tạo giai đoạn 2023-2030

<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>Năm 2022</b>		<b>Nhu cầu đào tạo</b>	
	<b>Tổng số người lao động được đào tạo</b>	<b>Trong đó: Nữ</b>	<b>Giai đoạn 2023-2025</b>	<b>Giai đoạn 2026-2030</b>
<b>Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung<sup>7</sup></b>				
.....				
.....				
.....				
<b>Nghiệp vụ chuyên ngành<sup>8</sup></b>				
.....				
.....				
.....				

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ, tên)

<sup>7</sup> Nghiệp vụ chuyên môn dùng chung bao gồm: tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng...

<sup>8</sup> Nghiệp vụ chuyên ngành bao gồm: Phòng/ban/... chuyên môn không thuộc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung.